

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 33



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ bảy số 5200213597 ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch	
Ông: Mai Thanh Hải	Ủy viên	
Ông: Mai Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông: Lò Mạnh Cường	Ủy viên	
Ông: Lê Hữu Toàn	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2017)
Ông: Nguyễn Quang Huy	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2017)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Giám đốc	
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông: Mai Thanh Hải	Phó Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Hùng	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 13 tháng 02 năm 2017)
Ông: Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban
Bà: Vũ Thị Lùng	Thành viên
Bà: Nguyễn Minh Ái	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Mai Thế Loan**

Giám đốc

Yên Bái, ngày 14 tháng 08 năm 2017

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2017, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 206.170 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2017 là 170.027 triệu đồng). Khoản lỗ lũy kế là 142.509 triệu đồng bằng 53,72% Vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do mà Ban Giám đốc Công ty đã nêu tại Thuyết minh số 1.

Vấn đề cần nhấn mạnh này ko làm thay đổi Kết luận của kiểm toán viên nêu trên.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

5-C  
TY  
HỮU  
HẠN  
KIỂM  
TOÁN  
AASC  
HOÀN KIỂM - TP. HÀ NỘI

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>223.640.304.033</b>	<b>183.789.588.462</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>874.131.830</b>	<b>765.228.878</b>
111	1. Tiền		874.131.830	765.228.878
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>159.574.022.249</b>	<b>122.395.269.191</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	73.337.715.381	69.794.375.958
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	82.813.029.855	49.350.197.735
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.905.085.375	3.732.503.860
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(580.000.000)	(580.000.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>60.335.724.634</b>	<b>60.551.957.059</b>
141	1. Hàng tồn kho		60.335.724.634	60.551.957.059
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.856.425.320</b>	<b>77.133.334</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.856.425.320	77.133.334
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>635.394.549.188</b>	<b>656.484.377.014</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>63.200.000</b>	<b>63.200.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	63.200.000	63.200.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>609.536.572.593</b>	<b>631.823.962.177</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	604.937.302.595	627.007.894.485
222	- Nguyên giá		1.107.100.580.048	1.104.559.563.685
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(502.163.277.453)	(477.551.669.200)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.599.269.998	4.816.067.692
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.865.067.765)	(2.648.270.071)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>5.447.589.800</b>	<b>5.614.637.978</b>
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.925.228.897)	(2.758.180.719)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>7.529.637.992</b>	<b>2.918.615.659</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.529.637.992	2.918.615.659
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>5.589.713.783</b>	<b>5.589.713.783</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.756.000.000	24.756.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.166.286.217)	(19.166.286.217)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.227.835.020</b>	<b>10.474.247.417</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	7.227.835.020	10.474.247.417
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>859.034.853.221</b>	<b>840.273.965.476</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

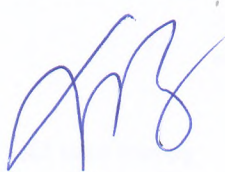
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>736.243.673.916</b>	<b>717.249.998.551</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>429.810.404.635</b>	<b>353.816.729.270</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	41.131.091.225	36.337.036.705
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	84.144.842.838	39.619.838.619
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.964.351.777	4.944.123.008
314	4. Phải trả người lao động		5.810.442.502	6.322.495.528
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.575.715.733	2.287.689.100
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.706.817.643	2.312.198.554
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	285.477.142.917	261.993.347.756
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	3.000.000.000	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>306.433.269.281</b>	<b>363.433.269.281</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	306.433.269.281	363.433.269.281
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>122.791.179.305</b>	<b>123.023.966.925</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>122.791.179.305</b>	<b>123.023.966.925</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(142.508.820.695)	(142.276.033.075)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(142.276.033.075)	(166.191.135.278)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(232.787.620)	23.915.102.203
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>859.034.853.221</b>	<b>840.273.965.476</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2017





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	297.459.499.736	327.194.960.792
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	2.538.182
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		297.459.499.736	327.192.422.610
11	4. Giá vốn hàng bán	25	264.420.556.522	287.311.513.265
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.038.943.214	39.880.909.345
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	9.290.651	85.115.641
22	7. Chi phí tài chính	27	28.151.027.270	72.582.079.329
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.151.027.270	29.533.445.971
25	8. Chi phí bán hàng		1.905.565	31.471.818
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.423.355.953	6.814.225.013
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(528.054.923)	(39.461.751.174)
31	11. Thu nhập khác	29	456.051.008	205.324.898
32	12. Chi phí khác	30	160.783.705	346.678.253
40	13. Lợi nhuận khác		295.267.303	(141.353.355)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(232.787.620)	(39.603.104.529)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(232.787.620)	(39.603.104.529)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(9)	(1.493)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2017



Mai Thế Loan

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(232.787.620)	(39.603.104.529)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		52.398.353.157	109.478.226.898
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.256.616.538	21.701.651.922
03	- Các khoản dự phòng		3.000.000.000	58.031.293.958
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.408.562)	(83.922.908)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(882.089)	295.757.955
06	- Chi phí lãi vay		28.151.027.270	29.533.445.971
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52.165.565.537	69.875.122.369
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(37.178.753.058)	21.219.223.227
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.955.070.012	771.506.137
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		46.898.705.589	(30.080.618.341)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.826.767.072)	(19.314.039.484)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.826.358.557)	(27.447.872.653)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(276.281.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.187.462.451	14.747.040.055
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.563.380.000)	(3.413.470.255)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		882.089	1.192.733
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.562.497.911)	(3.412.277.522)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		247.210.471.030	276.732.702.132
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(280.726.675.869)	(287.817.141.058)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.516.204.839)	(11.084.438.926)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(232.787.620)	(39.603.104.529)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		52.398.353.157	109.478.226.898
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.256.616.538	21.701.651.922
03	- Các khoản dự phòng		3.000.000.000	58.031.293.958
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.408.562)	(83.922.908)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(882.089)	295.757.955
06	- Chi phí lãi vay		28.151.027.270	29.533.445.971
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52.165.565.537	69.875.122.369
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(37.178.753.058)	21.219.223.227
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.955.070.012	771.506.137
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		46.898.705.589	(30.080.618.341)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.826.767.072)	(19.314.039.484)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.826.358.557)	(27.447.872.653)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(276.281.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.187.462.451	14.747.040.055
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.563.380.000)	(3.413.470.255)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		882.089	1.192.733
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.562.497.911)	(3.412.277.522)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		247.210.471.030	276.732.702.132
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(280.726.675.869)	(287.817.141.058)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.516.204.839)	(11.084.438.926)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		108.759.701	250.323.607
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		765.228.878	787.945.503
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		143.251	(1.371.595)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>874.131.830</u>	<u>1.036.897.515</u>

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



Mai Thế Loan

III  
CỘNG HÒA  
NGHĨA  
A  
P

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ bảy số 5200213597 ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Tại thời điểm 30/06/2017, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 206.170 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2017 là 170.027 triệu đồng). Khoản lỗ lũy kế là 142.509 triệu đồng bằng 53,72% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu ổn định từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và cam kết tiêu thụ 80% sản phẩm đầu ra từ Công ty Mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi Măng Miền Bắc. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.
- Trong 6 tháng đầu năm 2017, do thị trường xi măng khó khăn nên việc cạnh tranh giữa các Công ty kinh doanh xi măng là cao. Do đó, Công ty đã thực hiện một số đợt giảm giá bán tuy nhiên lượng bán ra cũng không cao, vì vậy kết quả kinh doanh năm nay giảm so với năm ngoài.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

05 -  
3 TY  
M HƯ  
EM T  
AS  
IEM -

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

## Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

## Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.5. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

**2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

**2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
--------------------------	--------



## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

1000  
CỔ  
RÁCH  
HĂNG  
A  
DANK  
21  
G  
H  
A  
B  
1-



## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.19. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	181.362.943	484.210.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	692.768.887	281.018.695
	<b>874.131.830</b>	<b>765.228.878</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(19.166.286.217)	24.756.000.000	(19.166.286.217)
	<b>24.756.000.000</b>	<b>(19.166.286.217)</b>	<b>24.756.000.000</b>	<b>(19.166.286.217)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 chưa được kiểm toán.

### Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Yên Bái	32,83%	32,83%	Sản xuất bột đá

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	10.290.296.355	10.181.523.255
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	24.322.823.621	21.463.894.771
- Ông Lò Mạnh Cường	8.300.000.000	8.300.000.000
- Ông Mai Thanh Hải	4.990.000.000	4.990.000.000
- Ông My Duy Bình	11.900.000.000	11.900.000.000
- Ông Nguyễn Quang Huy	8.900.000.000	8.900.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.634.595.405	4.058.957.932
	<b>73.337.715.381</b>	<b>69.794.375.958</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>44.380.296.355</b>	<b>44.271.523.255</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>		

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Hạ tầng Telin	1.085.359.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	77.356.880.023	-	46.739.837.905	-
- Dongtai Haotai Import and Export Co.,Ltd	1.202.758.068	-	-	-
- Jiangsu Pengfei GroupCo.,LTD	1.050.945.279	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	(580.000.000)	580.000.000	(580.000.000)
- Các khoản trả trước người bán khác	1.537.087.485	-	2.030.359.830	-
	<b>82.813.029.855</b>	<b>(580.000.000)</b>	<b>49.350.197.735</b>	<b>(580.000.000)</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.687.499.606	-	1.687.499.606	-
- Tiền ký quỹ khai thác mỏ đá Kiên Thành	470.966.665	-	470.966.665	-
- Ký cược, ký quỹ	687.948.078	-	757.842.953	-
- Tạm ứng	693.028.180	-	454.179.078	-
- Phải thu khác	365.642.846	-	362.015.558	-
	<b>3.905.085.375</b>	<b>-</b>	<b>3.732.503.860</b>	<b>-</b>

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	63.200.000	-	63.200.000	-
	<b>63.200.000</b>	<b>-</b>	<b>63.200.000</b>	<b>-</b>

**8. NỢ XẤU**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
	<b>580.000.000</b>	<b>-</b>	<b>580.000.000</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.523.120.070	-	12.101.428.537	-
- Công cụ, dụng cụ	6.578.157.743	-	7.337.545.040	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.492.683.518	-	1.555.668.327	-
- Thành phẩm	34.741.763.303	-	39.557.315.155	-
	<b>60.335.724.634</b>	<b>-</b>	<b>60.551.957.059</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Mua sắm	666.250.000	666.250.000
+ Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn	666.250.000	666.250.000
- Xây dựng cơ bản	2.569.500.509	2.252.365.659
+ Công trình Dây chuyền Trạm nghiền Xi măng mới (*)	2.252.365.659	2.252.365.659
+ Chi phí xây dựng si lô chứa tro bay	316.509.775	-
+ Chi phí xây dựng hệ thống nhiệt điện	625.075	-
- Sửa chữa lớn	4.293.887.483	-
+ Chi phí sửa chữa lớn lò nung (**)	4.271.557.652	-
+ Chi phí sửa chữa khác	22.329.831	-
	<b>7.529.637.992</b>	<b>2.918.615.659</b>

(\*) Công trình Dây chuyền Trạm nghiền xi măng mới của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư số 161210000022 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Yên Bái cấp ngày 21 tháng 04 năm 2010, có tổng mức đầu tư 570 tỷ đồng. Theo Công văn của Công ty gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Yên Bái, Công ty xin gia hạn thời gian triển khai dự án sang đầu năm 2018.

(\*\*) Tại thời điểm 30/06/2017, chi phí sửa chữa lò nung bao gồm chi phí vật tư sửa chữa lò, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế là 4.271.557.652 đồng. Các chi phí này sẽ được quyết toán và bù trừ với số dư Dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	442.852.178.385	621.175.702.245	39.129.829.494	1.401.853.561	1.104.559.563.685
- Mua trong kỳ	-	208.000.000	2.333.016.363	-	2.541.016.363
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>442.852.178.385</b>	<b>621.383.702.245</b>	<b>41.462.845.857</b>	<b>1.401.853.561</b>	<b>1.107.100.580.048</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	151.590.537.926	300.433.086.834	24.271.372.919	1.256.671.521	477.551.669.200
- Khấu hao trong kỳ	9.091.716.316	13.736.878.645	1.733.744.793	49.268.499	24.611.608.253
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>160.682.254.242</b>	<b>314.169.965.479</b>	<b>26.005.117.712</b>	<b>1.305.940.020</b>	<b>502.163.277.453</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	291.261.640.459	320.742.615.411	14.858.456.575	145.182.040	627.007.894.485
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>282.169.924.143</b>	<b>307.213.736.766</b>	<b>15.457.728.145</b>	<b>95.913.541</b>	<b>604.937.302.595</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.425.040.086 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 592.719.392.341 đồng.

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.103.437.763</b>	<b>360.900.000</b>	<b>7.464.337.763</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.426.918.458	221.351.613	2.648.270.071
- Khấu hao trong kỳ	166.397.694	50.400.000	216.797.694
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.593.316.152</b>	<b>271.751.613</b>	<b>2.865.067.765</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	4.676.519.305	139.548.387	4.816.067.692
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>4.510.121.611</b>	<b>89.148.387</b>	<b>4.599.269.998</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.500.000 đồng.

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Công ty là Khu nhà ở tập thể công nhân viên. Tại ngày 30/06/2017, Bất động sản đầu tư của Công ty có nguyên giá 8.372.818.697 đồng, khấu hao lũy kế 2.925.228.897 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 167.048.178 đồng.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Đá Vôi, mỏ Kiên Thành 2017	853.410.998	-
- Chi phí thuê đất trả tiền hàng năm	433.235.726	-
- Chi phí lương bổ sung năm 2017	1.304.382.888	-
- Các khoản khác	265.395.708	77.133.334
	<b>2.856.425.320</b>	<b>77.133.334</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí bãi chứa phụ gia	106.723.121	213.446.243
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	-	129.914.548
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 đến 2022)	458.436.200	509.373.560
- Chi phí đầu tư mỏ Kiên thành (từ 2016 đến 2030)	2.465.939.672	2.557.838.048
- Chi phí phụ tùng thay thế chờ phân bổ	1.559.897.779	2.005.434.445
- Chi phí sửa chữa lớn khác	401.111.630	618.105.916
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2016	2.150.000.002	4.300.000.000
- Các khoản khác	85.726.616	140.134.657
	<b>7.227.835.020</b>	<b>10.474.247.417</b>

**15. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	194.993.347.756	194.993.347.756	247.210.471.030	247.226.675.869	194.977.142.917	194.977.142.917
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	44.995.652.601	44.995.652.601	51.551.423.593	51.550.652.601	44.996.423.593	44.996.423.593
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (2)	149.997.695.155	149.997.695.155	195.659.047.437	195.676.023.268	149.980.719.324	149.980.719.324
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	67.000.000.000	67.000.000.000	57.000.000.000	33.500.000.000	90.500.000.000	90.500.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	13.000.000.000	13.000.000.000	30.000.000.000	6.500.000.000	36.500.000.000	36.500.000.000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	24.000.000.000	24.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)	30.000.000.000	30.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b>261.993.347.756</b>	<b>261.993.347.756</b>	<b>304.210.471.030</b>	<b>280.726.675.869</b>	<b>285.477.142.917</b>	<b>285.477.142.917</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	430.433.269.281	430.433.269.281	-	33.500.000.000	396.933.269.281	396.933.269.281
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	129.200.088.052	129.200.088.052	-	6.500.000.000	122.700.088.052	122.700.088.052
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	109.904.468.729	109.904.468.729	-	12.000.000.000	97.904.468.729	97.904.468.729
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)	191.328.712.500	191.328.712.500	-	15.000.000.000	176.328.712.500	176.328.712.500
	<b>430.433.269.281</b>	<b>430.433.269.281</b>	<b>-</b>	<b>33.500.000.000</b>	<b>396.933.269.281</b>	<b>396.933.269.281</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(67.000.000.000)	(67.000.000.000)	(57.000.000.000)	(33.500.000.000)	(90.500.000.000)	(90.500.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>363.433.269.281</b>	<b>363.433.269.281</b>			<b>306.433.269.281</b>	<b>306.433.269.281</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 8700-LAV-201700322 ngày 10 tháng 05 năm 2017:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là 45.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là: 44.996.423.593 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/788171/HĐTD ngày 19 tháng 05 năm 2017 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là: 150.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là: 149.980.719.324 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HĐKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;

+ Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25/09/2005, Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25/09/2005 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Yên Bái; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 08.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 06.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Yên Bái;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2017 là: 122.700.088.052 đồng; Trong đó số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 36.500.000.000 đồng.



(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2013/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
- + Thời hạn cho vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải hình thành sau vốn vay đầu tư;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2017 là: 97.904.468.729 đồng; Trong đó số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 24.000.000.000 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015:

- + Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/11/2020;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clinker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015, và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2017 là: 176.328.712.500 đồng; Trong đó số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 30.000.000.000 đồng.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.464.239.400	8.464.239.400	8.469.809.200	8.469.809.200
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phi	1.519.058.800	1.519.058.800	1.520.058.400	1.520.058.400
- Công ty Điện lực Yên Bái	3.658.008.687	3.658.008.687	3.817.345.738	3.817.345.738
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	9.082.414.750	9.082.414.750	7.742.311.831	7.742.311.831
- Tổng Công ty Thiết bị nặng Trung Quốc	2.978.623.106	2.978.623.106	2.980.583.156	2.980.583.156
- Phải trả các đối tượng khác	12.530.199.314	12.530.199.314	8.908.381.212	8.908.381.212
	<b>41.131.091.225</b>	<b>41.131.091.225</b>	<b>36.337.036.705</b>	<b>36.337.036.705</b>

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.464.239.400	8.464.239.400	8.469.809.200	8.469.809.200
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.519.058.800	1.519.058.800	1.520.058.400	1.520.058.400
- Tổng Công ty Thiết bị nặng Trung Quốc	2.978.623.106	2.978.623.106	2.980.583.156	2.980.583.156
	<b>12.961.921.306</b>	<b>12.961.921.306</b>	<b>12.970.450.756</b>	<b>12.970.450.756</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	84.038.464.838	39.513.460.619
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	106.378.000	106.378.000
	<b>84.144.842.838</b>	<b>39.619.838.619</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.331.295.420	8.165.731.985	10.579.168.098	-	917.859.307
- Thuế thu nhập cá nhân	-	65.354.467	66.204.156	38.677.752	-	92.880.871
- Thuế tài nguyên	-	483.174.338	2.255.343.673	2.315.042.537	-	423.475.474
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	866.471.452	443.482.000	-	422.989.452
- Các loại thuế khác	-	694.402.661	1.711.414.872	1.609.829.000	-	795.988.533
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	369.896.122	1.630.409.693	1.689.147.675	-	311.158.140
	-	<b>4.944.123.008</b>	<b>14.695.575.831</b>	<b>16.675.347.062</b>	-	<b>2.964.351.777</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.487.967.378	2.163.298.665
- Chi phí phải trả khác	87.748.355	124.390.435
	<b>4.575.715.733</b>	<b>2.287.689.100</b>

## 20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.465.628.424	1.624.011.224
- Bảo hiểm xã hội	380.939.466	384.316.837
- Bảo hiểm y tế	62.840.648	14.280.973
- Bảo hiểm thất nghiệp	28.822.894	28.560.459
- Các khoản phải trả phải nộp khác	768.586.211	261.029.061
	<b>2.706.817.643</b>	<b>2.312.198.554</b>

## 21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ (*)	3.000.000.000	-
	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Là chi phí sửa chữa lớn được trích theo Kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2017 do Ban Giám đốc lập và được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Số dư dự phòng phải trả sẽ được bù trừ với chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được tập hợp tại Thuyết minh số 10 tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm.

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(166.053.471.760)	99.246.528.240
Lỗ trong kỳ trước	-	(39.603.104.529)	(39.603.104.529)
Giảm do nộp phạt thuế GTGT	-	(276.281.200)	(276.281.200)
Số dư cuối kỳ trước	<b>265.300.000.000</b>	<b>(205.932.857.489)</b>	<b>59.367.142.511</b>
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(142.276.033.075)	123.023.966.925
Lỗ trong kỳ này	-	(232.787.620)	(232.787.620)
Số dư cuối kỳ này	<b>265.300.000.000</b>	<b>(142.508.820.695)</b>	<b>122.791.179.305</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	145.517.160.000	54,85%	145.517.160.000	54,85%
Ông Mã Đê Thuận	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	79.222.840.000	29,86%	79.222.840.000	29,86%
	<b>265.300.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>265.300.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ (USD)	8.732,56	8.727,56

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	297.386.799.736	327.112.960.792
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.700.000	82.000.000
	<b>297.459.499.736</b>	<b>327.194.960.792</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

	<b>278.745.354.736</b>	<b>287.243.091.646</b>
--	------------------------	------------------------

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	264.253.508.344	287.144.056.891
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	167.048.178	167.456.374
	<b>264.420.556.522</b>	<b>287.311.513.265</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	882.089	1.192.733
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.408.562	83.922.908
	<b>9.290.651</b>	<b>85.115.641</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	28.151.027.270	29.533.445.971
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	43.031.293.958
Chi phí tài chính khác	-	17.339.400
	<b>28.151.027.270</b>	<b>72.582.079.329</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.986.858	15.650.838
Chi phí nhân công	2.997.216.410	4.422.174.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	365.322.924	532.648.887
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	885.775.655	653.079.036
Chi phí khác bằng tiền	1.167.054.106	1.187.672.212
	<b>5.423.355.953</b>	<b>6.814.225.013</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	446.051.008	205.324.898
Thu nhập khác	10.000.000	-
	<b>456.051.008</b>	<b>205.324.898</b>

### 30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	296.950.688
Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH	8.983.705	49.727.565
Chi phí khác	151.800.000	-
	<b>160.783.705</b>	<b>346.678.253</b>

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(232.787.620)	(39.603.104.529)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(232.787.620)	(39.603.104.529)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(232.787.620)	(39.603.104.529)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(232.787.620)	(39.603.104.529)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.530.000	26.530.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(9)</b>	<b>(1.493)</b>

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.101.895.730	144.476.075.615
Chi phí nhân công	21.997.810.906	22.779.956.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.995.454.125	24.879.143.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.989.755.741	69.303.026.002
Chi phí khác bằng tiền	14.882.364.877	31.154.946.116
	<b>265.967.281.379</b>	<b>292.593.147.635</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	874.131.830	-	765.228.878	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.306.000.756	-	73.590.079.818	-
	<b>78.180.132.586</b>	<b>-</b>	<b>74.355.308.696</b>	<b>-</b>

### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ	591.910.412.198	625.426.617.037
Phải trả người bán, phải trả khác	43.837.908.868	38.649.235.259
Chi phí phải trả	4.575.715.733	2.287.689.100
	<b>640.324.036.799</b>	<b>666.363.541.396</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	874.131.830	-	-	874.131.830
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.242.800.756	63.200.000	-	77.306.000.756
	<b>78.116.932.586</b>	<b>63.200.000</b>	<b>-</b>	<b>78.180.132.586</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	765.228.878	-	-	765.228.878
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.526.879.818	63.200.000	-	73.590.079.818
	<b>74.292.108.696</b>	<b>63.200.000</b>	<b>-</b>	<b>74.355.308.696</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Vay và nợ	285.477.142.917	306.433.269.281	-	591.910.412.198
Phải trả người bán, phải trả khác	43.837.908.868	-	-	43.837.908.868
Chi phí phải trả	4.575.715.733	-	-	4.575.715.733
	<b>333.890.767.518</b>	<b>306.433.269.281</b>	<b>-</b>	<b>640.324.036.799</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	261.993.347.756	363.433.269.281	-	625.426.617.037
Phải trả người bán, phải trả khác	38.649.235.259	-	-	38.649.235.259
Chi phí phải trả	2.287.689.100	-	-	2.287.689.100
	<b>302.930.272.115</b>	<b>363.433.269.281</b>	<b>-</b>	<b>666.363.541.396</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	247.210.471.030	276.732.702.132
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	280.726.675.869	287.817.141.058

**36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>278.745.354.736</b>	<b>287.243.091.646</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	276.643.667.829	284.579.011.841
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	2.101.686.907	2.664.079.805
<b>Mua nguyên vật liệu</b>	<b>101.987.277.830</b>	<b>113.742.131.597</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	101.987.277.830	113.742.131.597
<b>Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>456.953.040</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	456.953.040

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>44.380.296.355</b>	<b>44.271.523.255</b>
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	10.290.296.355	10.181.523.255
Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	8.300.000.000	8.300.000.000
Ông Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	4.990.000.000	4.990.000.000
Ông Mỹ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	Giám đốc Chi nhánh Công ty mẹ	11.900.000.000	11.900.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	Cổ đông	8.900.000.000	8.900.000.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>77.356.879.823</b>	<b>46.739.837.905</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	77.356.879.823	46.739.837.905
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>84.038.464.838</b>	<b>39.513.460.619</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	84.038.464.838	39.513.460.619

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	644.014.177	823.579.668

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



Mai Thế Loan